

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Mã chứng khoán: THD

Địa chỉ trụ sở chính: Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 3968 9898

Fax: (84-24) 3525 9898

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Mai Phương – Người được ủy quyền Công bố thông tin.

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Thaiholdings, Tầng 21, Tòa Thaiholdings Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 3968 9898

Fax: (84-24) 3525 9898

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ.

Nội dung thông tin công bố (*):

- Ngày 20/04/2021 Công ty cổ phần Thaiholdings Công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 1 năm 2021, Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 1 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.
- Thông tin này được đăng tải trên trang website của công ty tại đường dẫn <http://www.thaiholdings.com.vn> – Mục Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính vào ngày 20/04/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ;
- Lưu: PC, TCHC, CBTT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Đỗ Mai Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22/02/2021

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Định	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)

(Lưu ý: chỉ ghi vào cột bổ nhiệm và miễn nhiệm đối với các thành viên được bổ nhiệm và miễn nhiệm trong năm tài

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Vũ Đình Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3,558,308,379,258	3,064,287,873,146
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	68,490,700,382	29,692,934,662
111 1. Tiền		68,490,700,382	29,692,934,662
112 1. Các khoản tương đương tiền		-	
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	6,100,000,000	74,500,000,000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6,100,000,000	74,500,000,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3,253,784,760,066	2,779,902,816,936
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2,002,252,796,464	1,793,185,287,425
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	127,716,754,440	50,900,393,474
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	561,130,000,000	78,820,000,000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	570,668,845,565	864,978,904,070
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7,983,636,403)	(7,983,636,403)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1,868,370
140 IV. Hàng tồn kho	11	167,106,508,444	119,028,950,350
141 1. Hàng tồn kho		167,106,508,444	119,028,950,350
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		62,826,410,366	61,163,171,198
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5,848,372,531	1,237,516,445
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		56,840,299,492	59,788,548,320
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	137,738,343	137,106,433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021


(tiếp theo)

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7,600,158,369,634	7,386,167,156,717
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56,124,617,700	55,000,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	56,124,617,700	55,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		1,073,953,084,739	1,070,305,048,747
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1,065,712,234,892	1,062,042,041,170
222	- Nguyên giá		1,668,615,480,023	1,642,657,091,110
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(602,903,245,131)	(580,615,049,940)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	8,240,849,847	8,263,007,577
228	- Nguyên giá		9,401,460,000	9,401,460,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,160,610,153)	(1,138,452,423)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	105,495,281,990	105,495,281,990
231	- Nguyên giá		105,495,281,990	105,495,281,990
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	242,071,105,453	338,414,724,768
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242,071,105,453	338,414,724,768
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	626,315,675,959	238,611,335,161
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30,699,812,318	30,830,357,701
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		601,468,600,000	213,613,600,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5,852,736,359)	(5,832,622,540)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5,496,198,603,793	5,578,340,766,051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	3,422,445,677,064	3,449,737,154,429
269	2. Lợi thế thương mại	17	2,073,752,926,729	2,128,603,611,622
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11,158,466,748,892	10,450,455,029,863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5,481,540,723,081	8,105,480,257,534
310 I. Nợ ngắn hạn		2,637,312,139,142	5,329,268,666,759
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	935,160,852,931	594,622,477,237
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	250,492,167,556	113,862,805,561
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	504,127,595,280	418,399,680,110
314 4. Phải trả người lao động		4,172,390,089	9,483,291,804
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	52,623,239,139	53,655,616,473
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	74,831,114,216	15,492,261,777
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	23	48,885,445,735	3,018,236,951,202
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	767,019,128,363	1,105,515,376,762
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205,833	205,833
330 II. Nợ dài hạn		2,844,228,583,939	2,776,211,590,775
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	177,736,921,687	249,516,888,565
337 2. Phải trả dài hạn khác	23	140,878,593,242	7,818,291,458
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2,058,393,495,596	2,056,693,495,596
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		467,219,573,414	462,182,915,156
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5,676,926,025,811	2,344,974,772,329
410 I. Vốn chủ sở hữu	25	5,676,926,025,811	2,344,974,772,329
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3,500,000,000,000	539,000,000,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3,500,000,000,000	539,000,000,000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(248,500,000)	-
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,277,835,974,809	976,352,095,568
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		976,352,095,568	65,193,412,850
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		301,483,879,241	911,158,682,718
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		899,338,551,002	829,622,676,761
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11,158,466,748,892	10,450,455,029,863


Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà nội, Ngày 19 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Vũ Đình Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Quý I

Lũy kế từ đầu năm

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
					VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1,118,720,639,445	162,445,910,095	1,118,720,639,445	162,445,910,095
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	32,123,207,509	-	32,123,207,509	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,086,597,431,936	162,445,910,095	1,086,597,431,936	162,445,910,095
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1,018,669,458,950	147,938,105,377	1,018,669,458,950	147,938,105,377
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67,927,972,986	14,507,804,718	67,927,972,986	14,507,804,718
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	4,944,340,741	4,324,791	4,944,340,741	4,324,791
22	7. Chi phí tài chính	31	88,903,834,243	405,715,070	88,903,834,243	405,715,070
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		86,529,384,954	405,715,070	86,529,384,954	405,715,070
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(130,545,383)	-	(130,545,383)	-
25	9. Chi phí bán hàng	32	845,220,055	122,748,367	845,220,055	122,748,367
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	64,051,740,290	2,294,594,509	64,051,740,290	2,294,594,509
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(81,059,026,244)	11,689,071,563	(81,059,026,244)	11,689,071,563
31	12. Thu nhập khác	34	572,920,449,023	-	572,920,449,023	-
32	13. Chi phí khác	35	5,492,156,041	35,693,826	5,492,156,041	35,693,826
40	14. Lợi nhuận khác		567,428,292,982	(35,693,826)	567,428,292,982	(35,693,826)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		486,369,266,738	11,653,377,737	486,369,266,738	11,653,377,737
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	113,717,833,471	2,421,901,200	113,717,833,471	2,421,901,200
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		5,036,658,258	-	5,036,658,258	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		367,614,775,009	9,231,476,537	367,614,775,009	9,231,476,537

Công ty Cổ phần Thaiholdings
Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		301,483,879,241			301,483,879,241	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		66,130,895,768			66,130,895,768	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	861	171		861	171
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	38	861	171		861	171



Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, Ngày 19 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	486,369,266,738	11,653,377,737
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	70,385,275,404	114,630,000
03	- Các khoản dự phòng	20,113,819	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(577,242,024,491)	(4,324,791)
06	- Chi phí lãi vay	86,529,384,954	405,715,070
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	66,062,016,424	12,169,398,016
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	53,748,512,225	(40,370,072,005)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	19,180,694,300	
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2,963,878,072,877)	71,551,398,845
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	23,015,376,126	2,256,049,529
14	- Tiền lãi vay đã trả	(83,457,878,210)	(373,649,315)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10,764,766,493)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,896,094,118,505)	45,233,125,070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(6,101,053,601)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	708,253,345,484	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(122,130,000,000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	157,220,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(387,855,000,000)	
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4,944,340,741	4,324,791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	354,331,632,624	4,324,791
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2,960,751,500,000	
33	2. Tiền thu đi vay	306,721,652,247	1,200,000,000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(686,912,900,646)	(47,200,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2,580,560,251,601	(46,000,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38,797,765,720	(762,550,139)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29,692,934,662	10,307,089,928
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>68,490,700,382</u>	<u>9,544,539,789</u>



Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà nội, Ngày 19 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22/02/2021

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà;
- Dịch vụ lưu trú, khách sạn và nghỉ dưỡng;
- Cho thuê xe và dịch vụ vận tải.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong quý I năm 2021 Công ty CP-Tập đoàn Thaicorp (Công ty con cấp 1) có thực hiện mua cổ phần tại Công ty TNHH Link Group là 100%, tại Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thành Long là 98.714% , tại Công ty CP tập đoàn xây dựng Cường Thịnh Thi là 19.5% làm cho số liệu công nợ phải thu, phải trả, hàng tồn kho có biến động đáng kể.

Trong tháng 3/2021, theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 15.03/2021/HĐCN/TG-XTBP ngày 15/03/2021 giữa Công ty CP - Tập đoàn Thaicorp - Bên bán và Công ty CP xi măng Xuân Thành Bình Phước - Bên mua, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ Dự án nhà máy xi măng Minh Tâm công suất 4.5 triệu tấn xi măng/ năm tại xã Minh Tâm, huyện Hớn Quảng, tỉnh Bình Phước . Giá trị chuyển nhượng là 680.000.000.000 VND. Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng dự án được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh cộng ngành của Tập đoàn là 571.400.964.949 VND.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaigroup	Ninh Bình	81.6%	81.6%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị
- Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên (*)	Hà Nội	52.43%	42.8%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội (*)	Hà Nội	80.45%	65.6%	Cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Enclave Phú Quốc (*)	Kiên Giang	98.00%	80.0%	Dịch vụ nghỉ dưỡng khách sạn
- Công ty TNHH MTV Thaigroup Bình Phước (*)	Bình Phước	100%	81.6%	Sản xuất xi măng
- Công ty CP Xi măng Kaito Hà Tiên (*)	Bình Phước	53.19%	43.4%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị.
- Công ty TNHH ĐT & PT Thành Long(*)	Ninh Bình	98.71%	80.6%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị.
- Công ty TNHH Link Group(*)	Ninh Bình	100.00%	81.6%	Kinh doanh, xuất khẩu xi măng, xây dựng công trình
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88%	88%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	Hà Nam	100.0%	100%	

(*) Công ty con của Công ty CP - Tập đoàn Thaigroup.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup và Báo cáo tài chính của các công ty con khác do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

- Đối với Công ty...: thời gian thu phí dự kiến là ... tháng, tính từ ngày ... dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trên cơ sở Công thức tính Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, Dự phòng nợ phải thu khó đòi, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm:

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị

08 - 43 năm

05 - 12 năm

- Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	X - Y năm
- Quyền sử dụng đất	X - Y năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Mua Công ty TNHH ĐT & PT Thành Long

Vào ngày 02/02/2021, Công ty CP-Tập đoàn Thaicong đã mua 98.714% phần vốn góp của Công ty TNHH ĐT & PT Thành Long, Công ty được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700707133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 02 năm 2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Thành Long là kinh doanh vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng. Tập đoàn mua cho mục đích mở rộng kinh doanh.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH ĐT & PT Thành Long vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	37,829,733,560	-	37,829,733,560
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	31,294,047,291	-	31,294,047,291
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	28,655,382,086	-	28,655,382,086
- Phải thu ngắn hạn khác	291,351,671,000	-	291,351,671,000
- Hàng tồn kho	33,935,412,399	-	33,935,412,399
- Chi phí trả trước ngắn hạn	54,779,958	-	54,779,958
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,580,820,240	-	1,580,820,240
- Tài sản cố định hữu hình	16,512,574,519	-	16,512,574,519
+ Nguyên giá	22,901,912,547	-	22,901,912,547
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(6,389,338,028)	-	(6,389,338,028)
Tổng tài sản	441,214,421,053	-	441,214,421,053
Nợ phải trả			
- Phải trả người bán ngắn hạn	75,422,272,710	-	75,422,272,710
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	43,396,093,623	-	43,396,093,623
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,562,536	-	7,562,536
- Phải trả người lao động	157,436,300	-	157,436,300
- Phải trả ngắn hạn khác	4,396,800	-	4,396,800
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	43,395,000,000	-	43,395,000,000
Tổng nợ phải trả	162,382,761,969	-	162,382,761,969
Tổng giá trị tài sản thuần	278,831,659,084		278,831,659,084
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (Công ty mẹ-Thaicong)			3,584,978,474
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Thaicong (98.714%)			275,246,680,610
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			276,400,000,000
Trong đó:			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 98.714% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 31/01/2021)			276,400,000,000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 17)			1,153,319,390

3.2 Mua Công ty TNHH Link Group

Vào ngày 02/03/2021, Công ty CP-Tập đoàn Thaingroup đã được nhận chuyển nhượng 100% cổ phần của Công ty TNHH Link Group. Công ty Link Group được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700791939 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02 tháng 03 năm 2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Link Group là kinh doanh vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng. Tập đoàn mua cho mục đích mở rộng kinh doanh.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Thaingroup vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
Tài sản hợp nhất			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1,424,188,153	-	1,424,188,153
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,856,278,319	-	1,856,278,319
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	3,393,733,469	-	3,393,733,469
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	159,000,000,000	-	159,000,000,000
- Phải thu ngắn hạn khác	2,710,127,730	-	2,710,127,730
- Hàng tồn kho	33,322,839,995	-	33,322,839,995
- Chi phí trả trước ngắn hạn	334,754,847	-	334,754,847
- Thuế GTGT được khấu trừ	813,961,528	-	813,961,528
- Tài sản cố định hữu hình	1,426,914,412	-	1,426,914,412
+ Nguyên giá	3,268,181,820	-	3,268,181,820
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1,841,267,408)	-	(1,841,267,408)
Tổng tài sản hợp nhất	204,282,798,453	-	204,282,798,453
Nợ phải trả hợp nhất			
- Phải trả người bán ngắn hạn	151,763,996,841	-	151,763,996,841
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46,110,597,031	-	46,110,597,031
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	270,773,647	-	270,773,647
- Phải trả người lao động	140,029,150	-	140,029,150
- Phải trả ngắn hạn khác	10,137,600	-	10,137,600
Tổng nợ phải trả hợp nhất	198,295,534,269	-	198,295,534,269
Tổng giá trị tài sản thuần	5,987,264,184		5,987,264,184
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Thaingroup (100%)			5,987,264,184
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			5,000,000,000
Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 34).			987,264,184

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	25,863,684,667	7,334,123,339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,627,015,715	22,358,811,323
	<u>68,490,700,382</u>	<u>29,692,934,662</u>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6,100,000,000	-	74,500,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6,100,000,000	-	74,500,000,000	-
	6,100,000,000	-	74,500,000,000	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8 - 6,5%/năm. Số dư tiền gửi này đang được cầm cố cho các khoản vay

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/03/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế (*)	Hà Nội	36.66%	39.00%	30,699,812,318	36.66%	39.00%	30,830,357,701
				30,699,812,318			30,830,357,701

(*) Tại 31/03/2021, Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam (Công ty con 100% sở hữu) nắm giữ 19,5% cổ phần của Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD (Công ty con 88% sở hữu) nắm giữ 19,5% cổ phần Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 43.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Xuân Thành Land (i)	19,435,000,000	(810,696,141)	19,435,000,000	(810,696,141)
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam (i)	194,178,600,000	(5,042,040,218)	194,178,600,000	(5,021,926,399)
Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng Cường Thịnh Thi (i)	387,855,000,000			
Công ty CP Du lịch Kim Liên (ii)	-	-		-
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (ii)	-	-		-
	601,468,600,000	(5,852,736,359)	213,613,600,000	(5,832,622,540)

(i) Khoản đầu tư tại Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup.

(ii) Tại 31/12/2020, sau khi hợp nhất kinh doanh Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup, Công ty CP Du lịch Kim Liên và Công ty CP Tôn Đản Hà Nội là Công ty con cấp 2 của Công ty do đó được hợp nhất lên Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Xuân Thành Land	Ninh Bình	4.08%	5.00%	Bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	Ninh Bình	16.00%	19.61%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng Cường Thịnh Thi	Ninh Bình	15.91%	19.50%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng Nam	166,710,256,671	-	798,260,400,555	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Sản xuất Vũng Áng	95,515,758,891	-	167,781,645,315	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng dân dụng và công nghiệp Ninh Bình	428,350,637,915	-	391,808,877,060	-
Công ty Cổ Phần Xi Măng Xuân Thành Bình Phước	612,000,000,000	-	-	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	133,869,810,701	-	133,869,810,701	-
Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	115,850,404,000	-	128,050,404,000	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	5,861,441,399	-	50,262,538,500	-
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh tại Hà Nam	135,498,484,000	-	17,271,596,000	-
Công ty CP Vĩnh An Holding	54,310,740,000	-	22,897,587,877	-
Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu ABP Việt Nam	31,769,208,228	-	-	-
Công Ty TNHH SALINK Việt Nam	41,523,280,000	-	-	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	52,647,642,511	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	128,345,132,148	(5,167,576,943)	82,982,427,417	(5,082,263,610)
	2,002,252,796,464	(5,167,576,943)	1,793,185,287,425	(5,082,263,610)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	445,423,339,195	-	935,123,641,199	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	14,184,051,047		26,310,470,352	-
Công ty CP Khảo sát Địa chất và Xây dựng	1,800,000,000	(1,260,000,000)	1,800,000,000	(1,260,000,000)
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Minh Lâm	4,500,000,000		4,500,000,000	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	22,892,163,091		6,257,864,032	-
Công ty TNHH Cường Thịnh Thi	23,825,707,356			-
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly ASH and Cement	2,369,840,900			-
Công ty CP gốm xây dựng	2,000,000,000			-
Công ty cổ phần thương mại và xuất nhập khẩu vật tư giao thông	1,300,000,000			-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình			5,000,000,000	-
Công ty CP Coninco - Thăng Long			1,680,000,000	-
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	(24,000,000)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000	(69,300,000)	69,300,000	(69,300,000)
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	32,979,308,874			-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	21,772,383,172		5,258,759,090	(1,462,759,460)
	127,716,754,440	(1,353,300,000)	50,900,393,474	(2,816,059,460)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	70,055,522,712	-	37,568,334,384	-

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN VỀ CHO VAY

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise (i)	26,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam (ii)	8,130,000,000	-	30,000,000,000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Sản xuất Vững Áng (iii)			18,820,000,000	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình(iv)	28,000,000,000	-		-
Phạm Thị Cúc	51,000,000,000	-		-
Nguyễn Thị Thủy	53,000,000,000	-		-
Vũ Thị Hiền	45,000,000,000			

Lê Thị Hương	125,000,000,000	-	-
Nguyễn Thị Quỳnh	98,000,000,000	-	-
Trịnh Thị Hồng Hạnh	127,000,000,000	-	-
	561,130,000,000	-	78,820,000,000

(i) Cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise vay theo Hợp đồng cho vay số 09/2020/HĐCVRL ngày 20/03/2020 với hạn mức 30.000.000.000 VND, thời gian vay 11 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

(ii) Cho Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam vay theo Hợp đồng cho vay số 08/2020/HĐCVRL ngày 20/03/2020 với hạn mức 30.000.000.000 VND, thời gian vay 11 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

(iii) Cho Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng vay theo Hợp đồng cho vay số 30/2020/HĐCVRL ngày 14/04/2020 với hạn mức 19.200.000.000 VND, thời gian vay 11 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

(iv) Cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình vay theo Hợp đồng cho vay số 01/2021/HĐCVRL ngày 09/03/2021 với hạn mức 09 VND, thời gian vay 11 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu lãi cho vay, ký quỹ		-	592,196,438	-
Tạm ứng	3,173,513,706	-	236,447,776	-
Ký cược, ký quỹ	3,532,524,000	-	124,732,524,000	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế (i)		-	19,000,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng (i)		-	101,650,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii)	3,515,000,000	-	3,515,000,000	-
- Ký quỹ, ký cược cho các đối tượng khác	17,524,000	-	567,524,000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng Nam (iii)	35,497,420,051	-	35,497,420,051	-
Phải thu Ông Dương Văn Nhất tiền chuyển nhượng cổ phần	2,600,000,000	-	2,600,000,000	-
Phải thu Ông Nguyễn Văn Hà (iv)	452,154,781,246	-	649,954,781,246	-
Phải thu nhà thầu thi công công trình Tòa nhà Thaiholdings Tower	46,644,922,163	-	46,698,851,619	-
Phải thu Chi cục Thuế TP. Ninh Bình	3,829,482,252	-	3,923,094,094	-
Phải thu Công ty CP Thương mại Quốc tế Tplus		-	351,000,000	-
Phải thu Chi cục Thuế Quảng Nam	36,290,640	-		-
Phải thu Chi cục Thuế TP Hà Nội	100,815,793	-		-
Phải thu khác	23,099,095,714	(85,313,333)	392,588,846	(85,313,333)
	570,668,845,565	(85,313,333)	864,978,904,070	(85,313,333)

(i) Đặt cọc mua hàng hóa theo Hợp đồng kinh tế với các đối tác.

(ii) Ký quỹ cho Ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(iii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 01/HĐKT-TGR-XMXT ngày 06/11/2019 giữa Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (Công ty con) - Bên bán và Công ty TNHH MTV Xi măng Quảng Nam - Bên mua về việc chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Thạnh Mỹ, Công ty TNHH MTV Xi măng Quảng Nam có nghĩa vụ trả nợ lãi các Hợp đồng tín dụng mà Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup đã ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình để đầu tư và tài trợ vốn lưu động cho Dự án này kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày hoàn thành chuyển nghĩa vụ nợ với Ngân hàng, Công ty đã thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng và còn phải thu lại Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành đến ngày 31/12/2020 số tiền là 35.497.420.051 VND.

(iv) Là khoản trả trước của hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa ông Nguyễn Văn Hà và Công ty CP Tôn Đản Hà Nội.

b) Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	55,500,000,000	-	55,000,000,000	-
Phải thu khác	624,617,700	-	-	-
	56,124,617,700	-	55,000,000,000	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

	38,097,420,051	-	54,848,420,051	-
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

10 . NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000		24,000,000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000		69,300,000	-
BQL các Dự án XDDB huyện Đức Thọ	1,262,184,400	378,655,320	1,262,184,400	378,655,320
BQL các Dự án XDDB huyện Cẩm Xuyên	1,262,184,400	459,704,640	1,532,348,800	459,704,640
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi tỉnh Hưng Yên	58,883,230	58,883,230	4,809,897,192	2,404,948,596
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	750,000,000	-	750,000,000	-
Công ty CP Khảo sát Địa chất và Xây dựng	1,800,000,000	540,000,000	1,800,000,000	540,000,000
Doanh nghiệp Tư nhân Văn Hòa	562,721,797	281,360,898	562,721,797	281,360,898
Khách hàng của Công ty CP Du lịch Kim Liên	366,909,976		393,764,375	26,854,399
Các đối tượng khác	1,327,307,926	456,364,234	1,327,307,926	456,364,234
	7,483,491,729	2,174,968,322	12,531,524,490	4,547,888,087

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,357,237,940	-	2,758,873,422	-
Công cụ, dụng cụ	56,031,957	-	93,634,787	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	112,268,730,022	-	116,044,904,108	-
Thành phẩm		-	-	-
Hàng hóa	51,424,508,525	-	131,538,033	-
	167,106,508,444	-	119,028,950,350	-

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư Hà Tĩnh (1)	36,508,152,866	36,508,152,866
Thi công san nền Nhà máy xi măng Long Thành	1,398,091,118	79,372,949,146
Công trình Dây chuyền 3, Nhà máy Xi măng Xuân Thành, công suất 4,5 triệu tấn/năm	74,089,758,765	79,372,949,146
Công trình nạo vét thoát lũ khẩn cấp sông Cừu An, sông Đồng Quê (tính đoạn HD01)		163,802,096
	111,996,002,749	195,417,853,254

(1) Dự án thiết kế, thi công các khu tái định cư trong tiểu hợp phần "Quy hoạch, xây dựng khu tái định cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật" thuộc Dự

12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Cảng Ninh Phúc (i)	206,876,182,454	206,876,182,454

Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm		102,354,854,734
Dự án quặng Apatit Lào Cai (ii)	2,444,251,825	2,320,904,825
Dự án Nhà máy Xi măng Kiên Lương	245,672,554	245,672,554
Dự án Khu phức hợp Kim Liên (iii)	17,542,199,752	12,683,456,019
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc (iv)	14,962,798,868	13,933,654,182
	242,071,105,453	338,414,724,768

(i) Dự án xây dựng nhà máy cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị nâng hạ và giàn kéo không gian, bến cảng xuất nhập khẩu hàng hóa, kho xăng dầu, bãi container và kho bãi hàng hóa tổng hợp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 09221000107 ngày 16/06/2014 của Ban quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình, khu vực xây dựng nhà máy và tổng kho tại Lô C3 - Khu công nghiệp Ninh Phúc, diện tích sử dụng đất 200.000 m², khu vực xây dựng cầu cảng tại Bãi ngoài sông Đáy, từ Km23 đến Km23+900 đê hữu sông Đáy thuộc xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Tổng mức đầu tư của Dự án là 1.106 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục như cầu cảng, trạm cân, máng rót... và đang tiếp tục thi công các hạng mục theo quy hoạch đã được phê duyệt.

(ii) Dự án thăm dò quặng apatit theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 3452/GP-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khu vực thăm dò quặng apatit tại khai trường 27, 28, 29 xã Bản Vược và Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với diện tích thăm dò 91 ha, thời gian thăm dò là 48 tháng. Đến 31/12/2020, Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuẩn bị cho quá trình thăm dò khoáng sản.

(iii) Dự án Khu phức hợp Kim Liên nhằm đầu tư xây dựng trung tâm thương mại và shophouse, trung tâm tổ chức sự kiện quốc tế, khu vui chơi giải trí, khu khách sạn và căn hộ cao cấp 5 sao tại khu đất số 5-7 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội. Đến 31/12/2020, Công ty đang tiếp tục các thủ tục chuẩn bị đầu tư.

(iv) Dự án đầu tư khu nghỉ dưỡng phức hợp Enclave Phú Quốc nhằm đầu tư xây dựng khu phức hợp nghỉ dưỡng và căn hộ cao cấp đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng và nhu cầu ở cho người dân và khách du lịch tại xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 9.810 tỷ đồng. Đến 31/12/2020, Công ty đang thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	- Thanh lý, nhượng bán	Số dư cuối năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	951,244,559,662	466,486,388,992	199,416,122,624	22,704,622,560	1,642,657,091,110
Máy móc, thiết bị	483,380,574,265	466,486,388,992	199,416,122,624	22,704,622,560	1,642,657,091,110
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	208,263,326,262	199,416,122,624	9,148,727,274	89,818,182	22,794,440,742
Thiết bị, dụng cụ quan lý	2,932,579,092	2,805,397,272	127,181,820	89,818,182	22,794,440,742
TSCĐ hữu hình khác	22,794,440,742	22,704,622,560	22,704,622,560	89,818,182	22,794,440,742
Số dư đầu năm	951,244,559,662	483,380,574,265	208,263,326,262	2,932,579,092	1,668,615,480,023
Số dư cuối năm	134,739,644,686	266,495,195,145	192,970,465,049	2,591,285,707	6,106,654,544
Số dư trong năm	129,346,606,355	254,112,021,680	188,793,998,445	2,437,238,704	5,925,184,756
Khấu hao trong năm	5,393,038,331	7,574,315,568	1,183,424,522	26,865,183	181,469,788
Tăng do hợp nhất kinh doanh		4,808,857,897	3,294,565,718	127,181,820	
- Thanh lý, nhượng bán (*)		(301,523,636)	(301,523,636)		
Số dư cuối năm	134,739,644,686	266,495,195,145	192,970,465,049	2,591,285,707	6,106,654,544
Gia trị còn lại	821,897,953,307	212,374,367,312	10,622,124,179	368,158,568	16,779,437,804
Tại ngày đầu năm	816,504,914,977	216,885,379,120	15,292,861,213	341,293,385	16,687,786,198
Tại ngày cuối năm	816,504,914,977	216,885,379,120	15,292,861,213	341,293,385	16,687,786,198

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.016.494.411.264 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 424.439.797.667 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	8,193,000,000	1,208,460,000	9,401,460,000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	8,193,000,000	1,208,460,000	9,401,460,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1,138,452,423	1,138,452,423
- Khấu hao trong năm	-	22,157,730	22,157,730
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1,160,610,153	1,160,610,153
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8,193,000,000	70,007,577	8,263,007,577
Tại ngày cuối năm	8,193,000,000	47,849,847	8,240,849,847

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 692.150.000 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 là 68 lô đất tại Khu đô thị Xuân Thành, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình với nguyên giá là 105.495.281.990 VND được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán. Toàn bộ bất động sản đầu tư này được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,047,756,557	888,868,171
Chi phí chờ phân bổ khác	3,800,615,974	348,648,274
	5,848,372,531	1,237,516,445
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội (i)		-
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại 210 Trần Quang Khải, Hà Nội (ii)	2,005,577,443,179	2,009,763,588,318
Lợi thế kinh doanh quyền thuê đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên (iii)	1,396,432,013,298	1,418,785,076,001
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (iv)	19,646,037,484	20,031,998,287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	790,183,103	1,134,460,130
Chi phí chờ phân bổ khác		22,031,693
	3,422,445,677,064	3,449,737,154,429

(i) Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội của Công ty CP Thaiholdings - Công ty mẹ trả trước cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội

(ii) Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại số 210, Trần Quang Khải, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 570853 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 24/5/2017 với diện tích 3.509 m2 sử dụng riêng và 42 m2 sử dụng chung, thời hạn sử dụng đến ngày 26/02/2059. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

(iii) Lợi thế kinh doanh quyền thuê 34.936 m2 đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại số 5-7 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội để sử dụng kinh doanh khách sạn theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của UBND Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 106/2016/CT-CPA VIETNAM ngày 10/10/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam về xác định vốn chủ sở hữu của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại 31/12/2015, Công ty xác định giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh của quyền thuê đất này tại thời điểm mua cổ phần kiểm soát Công ty CP Du lịch Kim Liên để hợp nhất Báo cáo tài chính là 1.727.216.614.262 VND. Giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh quyền thuê đất này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất còn lại vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty.

(iv) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

17 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>31/03/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Số dư đầu năm	2,128,603,611,622	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh Công ty CP - Tập đoàn Thairgroup (Công ty con cấp 1)		2,035,160,038,384
Tăng do hợp nhất kinh doanh Công ty CP Du lịch Kim Liên (Công ty con cấp 2)		102,772,768,454
Tăng do hợp nhất kinh doanh Công ty TNHH ĐT & PT Thành Long (Công ty con cấp 2)	1,153,319,390	
Phân bổ trong năm	(56,004,004,282)	(9,329,195,216)
Số dư cuối năm	<u>2,073,752,926,730</u>	<u>2,128,603,611,622</u>

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm			31/03/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	951,566,124,560	951,566,124,560	43,395,000,000	306,721,652,247	616,738,274,545	684,944,502,262	684,944,502,262
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên (1)	16,180,000,000	16,180,000,000	-	16,180,000,000	16,180,000,000	16,180,000,000	16,180,000,000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long (2)	276,958,473,090	276,958,473,090		178,760,692,240	455,719,165,330		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (3)	395,079,249,895	395,079,249,895				395,079,249,895	395,079,249,895
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Ninh Bình (4)	179,057,043,575	179,057,043,575		105,380,960,007	84,439,109,215	199,998,894,367	199,998,894,367
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (5)	57,000,000,000	57,000,000,000			57,000,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình			3,395,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000	3,395,000,000	3,395,000,000
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (6)			40,000,000,000			40,000,000,000	40,000,000,000
Vay cá nhân không tính lãi	27,291,358,000	27,291,358,000	-	3,000,000,000	-	30,291,358,000	30,291,358,000
- Ông Nguyễn Đức Thụy	20,000,000,000	20,000,000,000				20,000,000,000	20,000,000,000
- Ông Đinh Xuân Tuấn	-	-				-	-
- Ông Nguyễn Văn Tân	3,801,358,000	3,801,358,000		3,000,000,000		6,801,358,000	6,801,358,000
- Ông Trịnh Văn Quỳnh	2,000,000,000	2,000,000,000				2,000,000,000	2,000,000,000
- Ông Nguyễn Văn Hà	1,490,000,000	1,490,000,000				1,490,000,000	1,490,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	153,949,252,202	153,949,252,202				82,074,626,101	82,074,626,101
	1,105,515,376,762	1,105,515,376,762	43,395,000,000	306,721,652,247	616,738,274,545	767,019,128,363	767,019,128,363

	01/01/2021		Trong năm			31/03/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ninh Bình (7)	321,092,000,000	321,092,000,000		-	3,400,000,000	317,692,000,000	317,692,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (8)	1,886,450,747,798	1,886,450,747,798		-	66,774,626,101	1,819,676,121,697	1,819,676,121,697
Vay Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	-	-		-	-	-	-
Vay cá nhân không tính lãi	3,100,000,000	3,100,000,000	-	-	-	3,100,000,000	3,100,000,000
- Ông Nguyễn Văn Tân	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
- Ông Trần Văn Quỳnh	1,100,000,000	1,100,000,000	-	-	-	1,100,000,000	1,100,000,000
	2,210,642,747,798	2,210,642,747,798	-	-	70,174,626,101	2,140,468,121,697	2,140,468,121,697
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(153,949,252,202)	(153,949,252,202)	-	-	-	(82,074,626,101)	(82,074,626,101)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2,056,693,495,596	2,056,693,495,596	-	-	-	2,058,393,495,596	2,058,393,495,596

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

(1) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1302-LAV-202100065 ngày 04/02/2021 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Trung Yên với hạn mức tín dụng là 16.180.000.000 VND, thời hạn cho vay 4 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng, thời hạn của mỗi giấy nhận nợ cụ thể tối đa 4 tháng, lãi suất cho vay 8,5%/năm, điều chỉnh định kỳ 3 tháng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua hàng theo Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty và Công ty CP XNK Đầu tư An Bình. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô Lexus LX570 thuộc sở hữu của Công ty và Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CC175308 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 25/09/2015 thuộc sở hữu của bên thứ 3.

(2) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HDTD11020201055 ngày 10/11/2020 với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng cho vay 500.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 01 năm kể từ ngày 10/11/2020, thời hạn vay không quá 6 tháng theo từng lần giải ngân, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thực phẩm đông lạnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 819.450 cổ phiếu Công ty CP Du lịch Kim Liên thuộc sở hữu của Công ty; 3.647.433 cổ phiếu Công ty CP Du lịch Kim Liên thuộc sở hữu của Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup và các khoản tiền gửi/bắt động sản thuộc sở hữu của Cổ đông lớn của Công ty hoặc bố/mẹ/anh/chị/em ruột của Cổ đông lớn của Công ty.

(3) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (BIDV Ninh Bình) tại Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10001/2020/2868799/HĐTĐ ngày 30/11/2020 với hạn mức tín dụng là 398.500.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thực phẩm đông lạnh (bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, mở L/C). Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/07/2021. Thời hạn cho vay, lãi suất theo từng Hợp đồng cụ thể. Số dư tại 31/12/2020 là 395.079.249.895 VND. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty tại BIDV Ninh Bình, số dư gốc tại ngày 31/12/2020 là 6.100.000.000 VND.

(4) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Ninh Bình tại Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HDTD3302020150 ngày 29/06/2020 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại nguyên, vật liệu xây dựng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 28/06/2021. Thời hạn vay theo từng lần vay nhưng không quá 8 tháng kể từ ngày vay, lãi suất cho vay được quy định theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là cầm cố 3.647.433 cổ phiếu của Công ty CP Du lịch Kim Liên do Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup nắm giữ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 179.057.043.575 VND.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 93/2020/HĐTĐ-BĐGTCG-DN/SGB.110600 ngày 26/10/2020 giữa Công ty CP Tôn Đản Hà Nội - Công ty con với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long, số tiền cho vay là 57.000.000.000 VND, thời gian vay từ ngày 26/10/2020 đến ngày 14/01/2021, lãi suất vay 8%/năm. Mục đích vay là để mua vốn góp của Ông Nguyễn Văn Hà tại Công ty TNHH Thủy điện Quảng Nam theo Hợp đồng mua bán phần vốn góp ngày 01/04/2020. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Hợp đồng tiền gửi với số tiền 65.000.000.000 VND của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2020/HĐCVTL/NHCT384-TL ngày 13/11/2020 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long- Công ty con với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Hà Nam, số tiền cho vay từng lần không vượt quá 20.000.000.000 VND, thời gian vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên, lãi suất vay 8%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua hàng, vật liệu xây dựng, và các chi phí khác để thực hiện hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TL-CTT ngày 15/10/2020 được ký giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long và Công ty CP Tập đoàn ĐTXD Cường Thịnh Thi

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn của Công ty:

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ninh Bình tại Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 172/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.112900 ngày 23/5/2017 với tổng số tiền cho vay 350.000.000.000 đồng. Mục đích vay là mua 74 bất động sản để xây dựng trụ sở công ty tại Khu đô thị Xuân Thành, thời hạn vay: 180 tháng từ ngày 26/5/2017. Lãi suất cho vay 11,7%/năm, tài sản đảm bảo là 74 bất động sản hình thành từ khoản vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 321.092.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 20.400.000.000 VND.

(8) Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long tại Công ty CP Tôn Đản Hà Nội:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn 28/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 06/05/2020, bao gồm 02 khoản vay:

+ Khoản vay 1 với số tiền vay là 353.150.592.653 VND, thời gian cho vay từ ngày 11/05/2020 đến ngày 17/01/2033, lãi suất 15,7%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất cộng (+) biên độ tối thiểu 6,5%. Mục đích khoản vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ để tài trợ chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư Dự án tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tôn Đản, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Nợ dài hạn đến hạn trả là 3.549.252.202 VND.

+ Khoản vay 2 với số tiền vay là 945.000.000.000 VND, thời gian cho vay từ ngày 11/05/2020 đến ngày 26/07/2033, lãi suất 15,7%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất cộng (+) biên độ tối thiểu 6,5%. Mục đích khoản vay là để bù đắp nguồn vốn đã huy động từ trái phiếu doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ để tài trợ chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư Dự án tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Nợ dài hạn đến hạn trả là 130.000.000.000 VND.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 29/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 06/05/2020 với số tiền vay là 645.074.781.246 VND, thời gian cho vay là 300 tháng kể từ ngày 14/05/2020, lãi suất 15,7%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất cộng (+) biên độ tối thiểu 6,5%. Mục đích khoản vay là bù đắp một phần vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư dự án tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Ngày trả nợ đầu tiên là ngày 26/07/2025.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty CP Tôn Đản Hà Nội - Công ty con theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH570853 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 24/05/2017 với diện tích 3.509 m², thời hạn sử dụng từ ngày 30/12/2012 đến ngày 26/02/2059 và Công trình "Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê" gắn liền với đất bao gồm 21 tầng nổi + 04 tầng hầm + tầng tum + kỹ thuật, tổng diện tích xây dựng là 1.958 m², tổng diện tích sàn xây dựng là 34.458 m².

+ 100% giá trị vốn góp vào Công ty CP Tôn Đản Hà Nội thuộc sở hữu của các cổ đông, trong đó có 99,97% giá trị vốn góp thuộc sở hữu của Tập đoàn.

+ Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê văn phòng, dịch vụ của Công ty tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành		-	15,901,795	15,901,795
Công Ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	36,756,200,000	36,756,200,000	30,630,526,840	30,630,526,840
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	149,281,229,281	149,281,229,281	109,287,200,833	109,287,200,833
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	32,956,424,364	32,956,424,364	37,528,965,614	37,528,965,614
Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	99,236,217,447	99,236,217,447	32,291,280,876	32,291,280,876
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	63,183,051,350	63,183,051,350	60,248,368,453	60,248,368,453
Công ty CP Đại Thiên Trường	18,668,946,000	18,668,946,000	20,668,946,000	20,668,946,000
Công ty CP phân Tư vấn Xây dựng VINAKANTO	68,545,585,258	68,545,585,258	46,768,441,004	46,768,441,004
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam		-	80,066,396,983	80,066,396,983
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	23,687,861,510	23,687,861,510	43,006,177,362	43,006,177,362
Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	45,464,046,969	45,464,046,969	45,464,046,969	45,464,046,969
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Cường Thịnh Thi	18,734,866,795	18,734,866,795	-	-
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Xây dựng	17,988,821,401	17,988,821,401	-	-
Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	14,738,016,147	14,738,016,147	-	-
Công ty Cổ Phần Xi Măng Xuân Thành	176,853,942,674	176,853,942,674	-	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Việt Toàn Cầu	36,429,230,000	36,429,230,000	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	16,417,660,000	16,417,660,000	-	-
Công ty TNHH Cường Thịnh Thi	17,178,024,130	17,178,024,130	-	-
Công ty TNHH MTV Minh Đăng	14,048,168,000	14,048,168,000	-	-
Công ty TNHH Phúc Lộc	10,415,543,213	10,415,543,213	-	-
Công ty TNHH TM và DV vận tải Linh Hương	10,893,668,268	10,893,668,268	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	63,683,350,124	63,683,350,124	88,646,224,508	88,646,224,508
	935,160,852,931	935,160,852,931	594,622,477,237	594,622,477,237

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	45,464,046,969	45,464,046,969	24,522,902,510	24,522,902,510
Công ty CP Đại Thiên Trường	20,668,946,000	20,668,946,000	20,668,946,000	20,668,946,000
	66,132,992,969	66,132,992,969	45,191,848,510	45,191,848,510
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	368,754,323,145	368,754,323,145	9,036,515,005	9,036,515,005
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	26,037,827,284	19,329,324,160
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông	4,174,138,250	8,886,285,150
Công ty TNHH Phương Thảo	2,519,942,990	4,640,125,490
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	1,275,617,657	3,071,736,157
Công ty CP Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Vận tải Hà Nội	1,064,568,385	2,845,659,385
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	12,564,110,681	15,661,881,281
Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh (i)	47,855,971,000	47,855,971,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tây Bắc	8,436,903,996	8,436,903,996
Công ty TNHH Cường Thịnh Thi	10,284,059,126	
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Cường Thịnh Thi	86,855,853,339	
Công ty cổ phần Tập đoàn Đức Thịnh	19,334,681,500	
HAINAN HUAYUMAO SUPPLY CHAIN	12,922,748,250	
Các đối tượng khác	17,165,745,098	3,134,918,942
	<u>250,492,167,556</u>	<u>113,862,805,561</u>
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>12,564,110,681</u>	<u>15,661,881,281</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>		

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Tăng số phải nộp do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	263,325,606,067		2,391,945,061	11,602,757,190	631,910	254,115,425,848
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79,206,700	127,381,732,243	278,336,183	113,439,581,849	10,486,514,870	79,206,700	230,613,135,405
Thuế thu nhập cá nhân	-	382,521,135		370,474,109	349,932,603	-	403,062,641
Thuế tài nguyên	36,290,640	-				36,290,640	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	19,000,000,000		8,292,708,923	19,000,000,000	-	8,292,708,923
Thuế khác	-	7,690,351,697		2,451,613,705	336,266,804	-	9,805,698,598
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21,609,093	619,468,968		2,221,298,449	2,221,455,175	21,609,093	619,312,242
	137,106,433	418,399,680,110	278,336,183	129,167,622,096	43,996,926,642	137,738,343	503,849,343,657

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47,801,823,163	44,730,316,419
Chi phí công trình xây dựng	4,527,407,353	8,372,548,195
Chi phí phải trả khác	294,008,623	552,751,859
	<u>52,623,239,139</u>	<u>53,655,616,473</u>

23 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	62,781,736
Kinh phí công đoàn	206,418,380	260,870,996
Phải trả về Bảo hiểm xã hội	697,584,557	207,121,909
Phải trả về Bảo hiểm y tế	50,702,680	260,870,996
Phải trả về Bảo hiểm thất nghiệp	75,054,374	207,121,909
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,583,670,000	2,654,970,000
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	-	2,954,000,000,000
- Nguyễn Cao Cường		180,000,000,000
- Nguyễn Văn Hà		210,000,000,000
- Nguyễn Văn Tân		280,000,000,000
- Nguyễn Đức Thụy		1,220,000,000,000
- Trịnh Thị Hoài Phương		196,000,000,000
- Trịnh Văn Hải		180,000,000,000
- Trịnh Văn Quỳnh		240,000,000,000
- Trịnh Văn Thiêm		280,000,000,000
- Đinh Duy Quỳnh		168,000,000,000
Phải trả ông Nguyễn Văn Tuấn - mượn tiền để đặt cọc mua 24.500.000 CP sở hữu tại Enclave Phú Quốc	52,000,000,000	52,000,000,000
Phải trả Công ty CP Xi măng Xuân Thành tiền mượn vốn		5,300,000,000
Phải trả Tổng Công ty Bảo hiểm Xuân Thành	2,808,683,154	2,808,683,154
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(9,536,667,410)	942,523,407
	<u>48,885,445,735</u>	<u>3,018,704,944,107</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140,878,593,242	7,818,291,458
	<u>140,878,593,242</u>	<u>7,818,291,458</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Tổng Công ty Bảo hiểm Xuân Thành	2,808,683,154	2,808,683,154
	<u>2,808,683,154</u>	<u>2,808,683,154</u>
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	<u>2,808,683,154</u>	<u>1,228,108,683,154</u>

24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 31/12/2020 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, TP. Hà Nội.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	539,000,000,000	-	65,193,412,850	-	604,193,412,850
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-	647,288,393,231	647,288,393,231
Lãi trong năm trước	-		911,158,682,718	182,334,283,530	1,093,492,966,248
Số dư cuối năm trước	539,000,000,000		976,352,095,568	829,622,676,761	2,344,974,772,329
Tăng vốn trong năm nay	2,961,000,000,000		-	-	2,961,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		(248,500,000)			(248,500,000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-		-	3,584,978,474	3,584,978,474
Lãi trong năm nay	-		301,483,879,241	66,130,895,768	367,614,775,009
Số dư cuối năm nay	3,500,000,000,000	(248,500,000)	2,391,474,564,235	899,338,551,003	6,790,564,615,237

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Đức Thụy	859,093,330,000	24.55	107,800,000,000	20.00
Các cổ đông khác	2,640,906,670,000	75.45	431,200,000,000	80.00
	3,500,000,000,000	100.00	539,000,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	539,000,000,000	539,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	2,961,000,000,000	
- Vốn góp cuối năm	3,500,000,000,000	539,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350,000,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350,000,000	53,900,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>350,000,000</i>	<i>53,900,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350,000,000	53,900,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>350,000,000</i>	<i>53,900,000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Dự án Cảng Ninh Phúc

Theo Hợp đồng thuê đất số 32 ngày 05/9/2014, diện tích đất Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (Công ty con) được thuê là 186.570 m² tại Lô C3, KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, thời hạn thuê đất đến hết ngày 22/10/2058. Theo Quyết định số 153/QĐ-CT ngày 20/01/2015 và Quyết định số 154/QĐ-CT ngày 20/01/2015 của Cục Thuế tỉnh Ninh Bình, Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 02/10/2014 đến hết ngày 12/7/2028.

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Doanh thu bán hàng	939,382,010,843	156,165,810,702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179,338,628,602	6,280,099,393
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	<u>1.118.720.639.445</u>	<u>162.445.910.095</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>	<u>813.710.463.769</u>	<u>201.392.143.072</u>

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chiết khấu thương mại	32,123,207,509	40,129,002,543
	<u>32.123.207.509</u>	<u>40.129.002.543</u>

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	842,744,554,255	143,288,699,310
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175,924,904,695	4,649,406,067
Giá vốn công trình xây dựng	-	-
	<u>1.018.669.458.950</u>	<u>147.938.105.377</u>
Giá vốn đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>	<u>31.946.684.814</u>	<u>369.727.115.050</u>

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,944,340,741	4,324,791
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	<u>4.944.340.741</u>	<u>4.324.791</u>

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Lãi tiền vay	86,529,384,954	405,715,070
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2,220,719,562	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(91,256,604)	-
Chi phí tài chính khác	244,986,331	-
	<u>88.903.834.243</u>	<u>405.715.070</u>

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	414,296,921	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8,130,000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115,884,043	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,000,000	122,748,367
Chi phí khác bằng tiền	276,909,091	-
	<u>845.220.055</u>	<u>122.748.367</u>

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1/2021</u> VND	<u>Quý 1/2020</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413,496,819	52,794,666
Chi phí nhân công	5,577,682,152	1,750,771,910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	711,515,881	354,522,129
Thuế, phí và lệ phí	161,133,372	25,923,332
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629,333,991	47,072,548
Chi phí khác bằng tiền	554,573,793	63,509,924
Phân bổ lợi thế thương mại	56,004,004,282	-
	<u><u>64.051.740.290</u></u>	<u><u>2.294.594.509</u></u>

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Thu nhập chuyển nhượng Dự án nhà máy xi măng Minh tâm	571,400,964,949	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định khác	40,000,000	-
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	987,264,184	-
Các khoản khác	492,219,890	-
	<u>572,920,449,023</u>	<u>-</u>

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	304,530,519	-
Chi phí phát thuế và phạt vi phạm hành chính		35,693,826
Các khoản khác	5,187,625,522	-
	<u>5,492,156,041</u>	<u>35,693,826</u>

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5,425,396,377	2,421,901,200
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	108,292,437,094	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	7,335,108,194	-
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	521,418,625	-
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	100,435,910,275	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>113,717,833,471</u>	<u>2,421,901,200</u>

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	301,483,879,241	9,231,476,537
Các khoản điều chỉnh:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	301,483,879,241	9,231,476,537
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	350,000,000	53,900,000
	<u>861</u>	<u>171</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

38 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	301,483,879,241	9,231,476,537
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	301,483,879,241	9,231,476,537
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	350,000,000	53,900,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		255,000,000
	861	30

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112,706,516,469	
Chi phí nhân công	5,585,812,152	1,750,771,910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	827,399,924	114,630,000
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659,333,991	
Chi phí khác bằng tiền	831,482,884	553,218,966
Lợi thế thương mại	56,004,004,282	
	176,614,549,702	2,418,620,876

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,490,700,382	-	29,692,934,662	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,629,046,259,729	(5,167,576,943)	2,713,164,191,495	(5,167,576,943)
Các khoản cho vay	561,130,000,000	-	78,820,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	6,100,000,000	-	74,500,000,000	-
Đầu tư dài hạn	601,468,600,000	(5,852,736,359)	213,613,600,000	(5,832,622,540)
	3,866,235,560,111	(11,020,313,302)	3,109,790,726,157	(11,000,199,483)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2,825,412,623,959	3,162,208,872,358
Phải trả người bán, phải trả khác			1,124,924,891,908	3,620,677,719,897
Chi phí phải trả			52,623,239,139	53,655,616,473
			4,002,960,755,006	6,836,542,208,728

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
---------------------------	--------------------------------	-------------------	-------------

Tai ngày 31/03/2021				
Đầu tư ngắn hạn	6,100,000,000	-	-	6,100,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	595,615,863,641	595,615,863,641
	<u>6,100,000,000</u>	<u>-</u>	<u>595,615,863,641</u>	<u>601,715,863,641</u>
Tai ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	74,500,000,000	-	-	74,500,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	207,780,977,460	207,780,977,460
	<u>74,500,000,000</u>	<u>-</u>	<u>207,780,977,460</u>	<u>282,280,977,460</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tai ngày 31/03/2021				
Tiền và tương đương tiền	68,490,700,382	-	-	68,490,700,382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,567,754,065,086	56,124,617,700	-	2,623,878,682,786
Các khoản cho vay	561,130,000,000	-	-	561,130,000,000
	3,197,374,765,468	56,124,617,700	-	3,253,499,383,168
Tai ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	29,692,934,662	-	-	29,692,934,662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,652,996,614,552	55,000,000,000	-	2,707,996,614,552
Các khoản cho vay	78,820,000,000	-	-	78,820,000,000
	2,761,509,549,214	55,000,000,000	-	2,816,509,549,214

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tai ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	767,019,128,363	260,315,908,808	1,798,077,586,788	2,825,412,623,959
Phải trả người bán, phải trả khác	984,046,298,666	140,878,593,242	-	1,124,924,891,908
Chi phí phải trả	52,623,239,139	-	-	52,623,239,139
	1,803,688,666,168	401,194,502,050	1,798,077,586,788	4,002,960,755,006
Tai ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1,105,515,376,762	258,615,908,808	1,798,077,586,788	3,162,208,872,358
Phải trả người bán, phải trả khác	3,612,859,428,439	7,818,291,458	-	3,620,677,719,897
Chi phí phải trả	53,655,616,473	-	-	53,655,616,473
	4,772,030,421,674	266,434,200,266	1,798,077,586,788	6,836,542,208,728

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 20/01/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 29/02/2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2020 số 11/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 15/08/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 272/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/11/2020. Tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu là 296.100.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 2.961.000.000.000 VND, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu ròng về từ đợt phát hành cổ phiếu là 2.960.751.500.000 VND. Công ty đã thực hiện thanh toán tiền mua cổ phần Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup cho các cá nhân với số tiền là 2.954.000.000.000 VND, số tiền còn lại được bổ sung vốn lưu động của Công ty.

42 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	Công ty liên kết
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thù	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Xuân Thành Khánh Hòa	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Cường Thịnh Thi	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV ThaiGroup Bình Phước	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Đức Thụy	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u> VND	<u>Năm 2020</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	813,710,463,769	201,392,143,072
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	1,242,414,071	56,045,827,649
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	911,873,452	2,167,132,703
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	65,328,536,080	97,022,481,720
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	825,829,781	44,926,765,420
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	15,261,446,592	1,229,935,580
- Công ty Cổ Phần Xi Măng Xuân Thành Bình Phước	680,000,000,000	
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Cường Thịnh Thi	50,140,363,793	

Mua hàng hóa, dịch vụ	208,704,871,503	717,555,339,855
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (*)	25,430,834,236	286,555,151,640
- Công ty cổ phần Du lịch Kim Liên (*)		62,203,091
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	115,442,009,670	281,961,049,974
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	11,363,058,175	52,470,603,648
- Công ty TNHH xây dựng Vinakanto	55,197,876,222	48,253,165,751
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Cường Thịnh Thi	1,271,093,200	48,253,165,751
Giá vốn	31,946,684,814	369,727,115,050
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (*)	31,946,684,814	58,518,867,746
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành		291,035,947,624
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy		20,172,299,680
Thanh lý tài sản	680,000,000,000	2,656,931,818,185
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành		2,750,000,000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam		2,654,181,818,185
- Công ty TNHH MTV Thaingroup Bình Phước	680,000,000,000	
Nhân gốc vay	-	14,300,000,000
- Ông Nguyễn Đức Thụy		14,300,000,000
Trả gốc vay	-	14,300,000,000
- Ông Nguyễn Đức Thụy		14,300,000,000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	445,423,339,195	935,123,641,199
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	1,526,430,436	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành		5,357,910,050
- Công Ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	115,840,404,000	128,050,404,000
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	2,161,124,314	2,130,309,634
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	322,228,661,742	798,260,400,555
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	1,877,386,368	1,324,616,960
	1,789,332,335	
Trả trước cho người bán	70,055,522,712	37,568,334,384
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	14,184,051,047	26,310,470,352
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	22,892,162,791	6,257,864,032
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình		5,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	32,979,308,874	
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Cường Thịnh Thi	86,855,853,339	
Phải thu khác	35,497,420,051	54,848,420,051
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế		19,351,000,000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	35,497,420,051	35,497,420,051
Phải trả cho người bán	492,907,235,191	225,891,790,122
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (*)	6,785,282,743	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	176,853,942,674	109,287,200,833
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	15,901,795	15,901,795
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	35,437,206,239	37,528,965,614
- Công ty TNHH xây dựng Vinakanto	105,964,535,174	32,291,280,876
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng VINAKANTO	137,091,170,516	46,768,441,004
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	108,059,620	
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Cường Thịnh Thi	30,651,136,430	

Người mua trả tiền trước	12,564,110,681	15,661,881,281
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	12,564,110,681	15,661,881,281
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	
Phải trả khác	-	1,228,108,683,154
- Ông Nguyễn Đức Thụy		1,220,000,000,000
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành		5,300,000,000
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành		2,808,683,154
Vay không tính lãi	-	20,000,000,000
- Ông Nguyễn Đức Thụy		20,000,000,000

(*) Trước ngày hợp nhất kinh doanh, các Công ty con này là Bên liên quan của Cổ đông lớn.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Quý 1/2021
VND

- Thu nhập của Tổng Giám đốc
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên

81,010,650

29,388,598



Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, Ngày 19 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho năm tài chính kết thúc kỳ 31/03/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	00 - 03
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	00
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22/02/2021

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Định	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)

(Lưu ý: chỉ ghi vào cột bổ nhiệm và miễn nhiệm đối với các thành viên được bổ nhiệm và miễn nhiệm trong năm tài chính)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		288,106,611,009	152,949,649,227
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30,532,367,870	8,768,406,418
111	1. Tiền		30,532,367,870	8,768,406,418
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182,034,372,098	128,899,552,235
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178,498,216,698	68,437,071,440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	114,455,400	114,455,400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3,515,000,000	60,441,325,395
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93,300,000)	(93,300,000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3,350,665,303	834,275,637
141	1. Hàng tồn kho		3,350,665,303	834,275,637
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		72,189,205,738	14,447,414,937
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	71,337,429,007	14,447,414,937
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		851,144,821	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	631,910	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,866,353,859,289	4,098,477,840,560
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,020,905,789	164,946,288,089
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3,020,905,789	164,946,288,089
220	II. Tài sản cố định		3,240,791,125	3,272,885,564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3,192,941,278	3,223,778,717
222	- Nguyên giá		4,990,554,464	4,900,736,282
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,797,613,186)	(1,676,957,565)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	47,849,847	49,106,847
228	- Nguyên giá		50,310,000	50,310,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,460,153)	(1,203,153)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3,681,208,157,206	3,689,151,288,959
251	1. Đầu tư vào công ty con		3,097,600,000,000	3,097,600,000,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		649,082,660,000	649,082,660,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(65,474,502,794)	(57,531,371,041)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		178,884,005,169	241,107,377,948
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	178,884,005,169	241,107,377,948
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,154,460,470,298	4,251,427,489,787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		525,367,586,166	3,604,197,513,524
310	I. Nợ ngắn hạn		209,794,354,112	3,330,757,545,514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	114,966,067,043	63,776,944,841
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	-	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5,504,241,507	4,359,490,486
314	3. Phải trả người lao động		527,626,634	915,575,705
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21,277,808	759,025,984
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	72,417,970,388	12,803,137,443
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	177,170,732	2,955,004,897,965
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	16,180,000,000	293,138,473,090
330	II. Nợ dài hạn		315,573,232,054	273,439,968,010
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	177,736,921,687	249,516,888,565
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	137,836,310,367	23,923,079,445
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,629,092,884,132	647,229,976,263
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	3,629,092,884,132	647,229,976,263
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3,500,000,000,000	539,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3,500,000,000,000	539,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(248,500,000)	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129,341,384,132	108,229,976,263
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		108,229,976,263	65,193,412,850
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		21,111,407,869	43,036,563,413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,154,460,470,298	4,251,427,489,787

Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 19 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Vũ Đình Hưng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	354,762,552,145	162,445,910,095	354,762,552,145	162,445,910,095
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		354,762,552,145	162,445,910,095	354,762,552,145	162,445,910,095
11	3. Giá vốn hàng bán	23	310,617,690,214	147,938,105,377	310,617,690,214	147,938,105,377
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44,144,861,931	14,507,804,718	44,144,861,931	14,507,804,718
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	169,754,806	4,324,791	169,754,806	4,324,791
22	6. Chi phí tài chính	25	14,371,680,066	405,715,070	14,371,680,066	405,715,070
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6,428,548,313	405,715,070	6,428,548,313	405,715,070
25	7. Chi phí bán hàng	26	188,994,165	122,748,367	188,994,165	122,748,367
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3,144,144,425	2,294,594,509	3,144,144,425	2,294,594,509
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26,609,798,081	11,689,071,563	26,609,798,081	11,689,071,563
31	9. Thu nhập khác		-		-	
32	10. Chi phí khác	28	72,993,835	35,693,826	72,993,835	35,693,826
40	11. Lợi nhuận khác		(72,993,835)	(35,693,826)	(72,993,835)	(35,693,826)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26,536,804,246	11,653,377,737	26,536,804,246	11,653,377,737
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5,425,396,377	2,421,901,200	5,425,396,377	2,421,901,200
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21,111,407,869</u>	<u>9,231,476,537</u>	<u>21,111,407,869</u>	<u>9,231,476,537</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	60	171	60	171
71	15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31			-	

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, Quận Hoàn
Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021



Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 19 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Vũ Đình Hưng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	26,536,804,246	11,653,377,737
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	121,912,621	114,630,000
03	- Các khoản dự phòng	7,943,131,753	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(169,754,806)	(4,324,791)
06	- Chi phí lãi vay	6,428,548,313	405,715,070
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	40,860,642,127	12,169,398,016
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	107,938,785,706	(40,370,072,005)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2,516,389,666)	-
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2,802,611,352,093)	71,551,398,845
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	5,333,358,709	2,256,049,529
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6,888,558,830)	(373,649,315)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4,225,488,035)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,662,109,002,082)	45,233,125,070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(89,818,182)	-
25	1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
26	1. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	169,754,806	4,324,791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	79,936,624	4,324,791
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2,960,751,500,000	
33	2. Tiền thu đi vay	194,940,692,240	1,200,000,000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(471,899,165,330)	(47,200,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2,683,793,026,910	(46,000,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21,763,961,452	(762,550,139)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		8,768,406,418	10,307,089,928
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>30,532,367,870</u>	<u>9,544,539,789</u>



Lê Thị Trang
Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 19 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22/02/2021

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch THD theo Quyết định số 259/QĐ-SGDHN ngày 11/06/2020 của Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thanh tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yêu cầu theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	532,903,541	18,114,762
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,999,464,329	8,750,291,656
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u><u>30,532,367,870</u></u>	<u><u>8,768,406,418</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Trong trường hợp cần thiết có thể bổ sung thuyết minh chi tiết về tỷ lệ đầu tư cổ phiếu/tỷ lệ avenge biểu avenge tại đơn vị khác

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	3,097,600,000,000	-	3,097,600,000,000	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaicorp	3,060,000,000,000	-	3,060,000,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	17,600,000,000	-	17,600,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	649,082,660,000	(65,474,502,794)	649,082,660,000	(57,531,371,041)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	365,082,660,000	-	365,082,660,000	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	284,000,000,000	(65,474,502,794)	284,000,000,000	(57,531,371,041)
	<u>3,746,682,660,000</u>	<u>(65,474,502,794)</u>	<u>3,746,682,660,000</u>	<u>(57,531,371,041)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81.60%	81.60%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị, đầu tư bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88.00%	88.00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng, xây dựng
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	Hà Nam	100.00%	100.00%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17.20%	17.20%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
- Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội	Hà Nội	19.52%	19.52%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Vĩnh An Holding	54,310,740,000	-	22,897,587,877	-
Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu ABP Việt Nam	31,769,208,228	-	12,640,523,600	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Thương Mại Hà Mộc	15,719,400,000	-	13,536,523,851	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đầu tư Hoa Việt	18,171,331,252	-	14,952,347,534	-
Công Ty TNHH SALINK Việt Nam	41,523,280,000	-	-	-
Công Ty TNHH Thái Dương Miên	12,026,158,228	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4,978,098,990	-	4,410,088,578	-
	178,498,216,698	-	68,437,071,440	-
B) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3,666,718,703	-	958,274,960	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	(24,000,000)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000	(69,300,000)	69,300,000	(69,300,000)
Trung tâm tư vấn thiết kế và Xây dựng - Viện khoa học Công nghệ Xây dựng (IBST)	21,155,400	-	21,155,400	-
	114,455,400	(93,300,000)	114,455,400	(93,300,000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	134,658,000	-
Ký cược, ký quỹ	3,515,000,000	-	50,165,000,000	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế			19,000,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng			27,650,000,000	-

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	3,515,000,000	-	3,515,000,000	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD tiền cho mượn vốn (iv)		-	10,000,000,000	-
Phải thu khác		-	141,667,395	-
	3,515,000,000	-	60,441,325,395	-

b) Dài hạn

Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (ii)	2,520,905,789	-	2,446,288,089	-
Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (iii)	500,000,000	-	162,500,000,000	-
	3,020,905,789	-	164,946,288,089	-

(i) Ký quỹ cho Ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(ii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

(iii) Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, xem Thuyết minh số 21

c) Phải thu khác là các bên liên quan

	2,946,288,089	-	193,946,288,089	-
--	----------------------	----------	------------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

8 . NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000	-	24,000,000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000	-	69,300,000	-
	93,300,000	-	93,300,000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,350,665,303	-	834,275,637	-
	3,350,665,303	-	834,275,637	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	272,727,273	110,037,000	4,448,881,100	69,090,909	4,900,736,282
- Mua trong năm	-	-	-	89,818,182	89,818,182
Số dư cuối năm	272,727,273	110,037,000	4,448,881,100	158,909,091	4,990,554,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	85,200,000	2,632,656	1,520,034,000	69,090,909	1,676,957,565
- Khấu hao trong năm	3,408,000	2,751,000	111,222,000	3,274,621	120,655,621
Số dư cuối năm	88,608,000	5,383,656	1,631,256,000	72,365,530	1,797,613,186
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	187,527,273	107,404,344	2,928,847,100	-	3,223,778,717
Tại ngày cuối năm	184,119,273	104,653,344	2,817,625,100	86,543,561	3,192,941,278

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.928.847.100 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 69.090.909 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	50,310,000	50,310,000
- Mua trong năm		-
Số dư cuối năm	50,310,000	50,310,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,203,153	1,203,153
- Khấu hao trong năm	1,257,000	1,257,000
Số dư cuối năm	2,460,153	2,460,153
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	49,106,847	49,106,847
Tại ngày cuối năm	47,849,847	47,849,847

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội	70,610,178,580	14,112,307,821
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	353,443,297	23,232,842
Chi phí chờ phân bổ khác	373,807,130	311,874,274
	71,337,429,007	14,447,414,937
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội	159,237,967,685	220,878,471,305
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (i)	19,646,037,484	20,031,998,287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		174,876,663
Chi phí chờ phân bổ khác		22,031,693
	178,884,005,169	241,107,377,948

(i) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có thời hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Link theo sheet TM_VAY

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên (i)	16,180,000,000	16,180,000,000	16,180,000,000	16,180,000,000	16,180,000,000	16,180,000,000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	276,958,473,090	276,958,473,090	178,760,692,240	455,719,165,330	-	-
	293,138,473,090	293,138,473,090	194,940,692,240	471,899,165,330	16,180,000,000	16,180,000,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1302-LAV-202100065 ngày 04/02/2021 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Trung Yên với hạn mức tín dụng là 16.180.000.000 VND, thời hạn cho vay 4 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng, thời hạn của mỗi giấy nhận nợ cụ thể tối đa 4 tháng, lãi suất cho vay 8,5%/năm, điều chỉnh định kỳ 3 tháng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua hàng theo Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty và Công ty CP XNK Đầu tư An Bình. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô Lexus LX570 thuộc sở hữu của Công ty và Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CC175308 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 25/09/2015 thuộc sở hữu của bên thứ 3.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	6,218,610,745	6,218,610,745	6,218,610,745	6,218,610,745
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	36,756,200,000	36,756,200,000	30,630,526,840	30,630,526,840
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	10,764,119,900	10,764,119,900	10,114,499,900	10,114,499,900
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	16,417,660,000	16,417,660,000	9,782,575,000	9,782,575,000
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	-	-	4,897,221,135	4,897,221,135
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Việt Toàn Cầu	36,429,230,000	36,429,230,000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	8,380,246,398	8,380,246,398	2,133,511,221	2,133,511,221
	114,966,067,043	114,966,067,043	63,776,944,841	63,776,944,841
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	13,003,893,488	13,003,893,488	11,115,831,880	11,115,831,880
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ông Nguyễn Đức Thụy	-	-
	-	-
	-	-
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	64,432,416	208,965,935	274,030,261	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,225,488,035	5,425,396,377	4,225,488,035	5,425,396,377
Thuế thu nhập cá nhân	13,762,721	97,574,434	87,459,339	23,877,816
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	55,807,314	152,883,712	153,723,712	54,967,314
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	52,465,175	52,465,175	-
	4,359,490,486	5,937,285,633	4,793,166,522	5,504,241,507

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21,277,808	481,288,325
Chi phí phải trả khác		277,737,659
	21,277,808	759,025,984
18 . PHẢI TRẢ KHÁC		
	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	92,696,670	73,366,360
Bảo hiểm xã hội	56,642,895	
Bảo hiểm y tế	9,995,805	
Bảo hiểm thất nghiệp	4,442,580	
Phải trả Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam tiền chuyển thừa		826,531,605
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100,000,000
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	-	2,954,000,000,000
- Nguyễn Cao Cường		180,000,000,000
- Nguyễn Văn Hà		210,000,000,000
- Nguyễn Văn Tân		280,000,000,000
- Nguyễn Đức Thụy		1,220,000,000,000
- Trịnh Thị Hoài Phương		196,000,000,000
- Trịnh Văn Hải		180,000,000,000
- Trịnh Văn Quỳnh		240,000,000,000
- Trịnh Văn Thiệm		280,000,000,000
- Đinh Duy Quỳnh		168,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,392,782	5,000,000
	177,170,732	2,955,004,897,965
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ của Khách hàng thuê văn phòng	137,836,310,367	23,923,079,445
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	10,529,496,034	18,647,070,862
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1,412,658,228	1,412,658,228
- Hanway Enegrgy Corporation Singapore	922,539,150	922,539,150
- Công ty TNHH Đầu tư Central Capital	851,192,185	851,192,185
- Công ty TNHH Tân Phát New Development	528,122,876	528,122,876
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh		189,538,272
- Công ty CP Quản lý Quỹ trí tuệ Việt Nam	256,698,816	513,397,632
- Công ty TNHH đầu tư thương mại Sunrise	22,271,959,908	
- Công ty cổ phần thương mại và đầu tư EIG	793,901,494	
- Công ty cổ phần nhựa OPEC	741,955,500	
- Công ty TNHH đầu tư thủy điện Quảng Nam	32,460,423,732	
- Công ty TNHH Xây dựng VINAKANTO	33,252,141,384	
- Công ty CP đầu tư xây dựng và sản xuất Vũng Áng	32,460,423,732	
- Các khách hàng khác	1,354,797,328	858,560,240
	137,836,310,367	23,923,079,445
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	98,514,021,058	1,239,473,602,467

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 31/03/2021 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, TP. Hà Nội.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	539,000,000,000	65,193,412,850	604,193,412,850
Tăng vốn trong năm trước			-
Lãi trong năm trước	-	43,036,563,413	43,036,563,413
Số dư cuối năm trước	539,000,000,000	108,229,976,263	647,229,976,263
Tăng vốn trong năm nay	2,961,000,000,000		2,961,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	(248,500,000)		(248,500,000)
Lãi trong năm nay	-	21,111,407,869	21,111,407,869
Số dư cuối năm	3,499,751,500,000	129,341,384,132	3,629,092,884,132

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	859,093,330,000	24.55	107,800,000,000	20.00
Các cổ đông khác	2,640,906,670,000	75.45	431,200,000,000	80.00
	3,500,000,000,000	100.00	539,000,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	539,000,000,000	539,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	2,961,000,000,000	-
- Vốn góp cuối năm	3,500,000,000,000	539,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350,000,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350,000,000	53,900,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>350,000,000</i>	<i>53,900,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350,000,000	53,900,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>350,000,000</i>	<i>53,900,000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2020 với Công ty CP Tôn Đan Hà Nội, Công ty thuê toàn bộ diện tích từ tầng 1 đến tầng 20 (kèm theo 04 tầng hầm) tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội để cho thuê lại. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Doanh thu bán hàng	317,644,584,480	156,165,810,702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37,117,967,665	6,280,099,393
	354,762,552,145	162,445,910,095
Doanh thu đối với các bên liên quan	5,427,509,973	395,883,951
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	278,671,005,400	143,288,699,310
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31,946,684,814	4,649,406,067
	310,617,690,214	147,938,105,377
Giá vốn đối với các bên liên quan	31,946,684,814	
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169,754,806	4,324,791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	169,754,806	4,324,791
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Lãi tiền vay	6,428,548,313	405,715,070
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Dự phòng tổn thất đầu tư	7,943,131,753	
Chi phí tài chính khác	-	-
	14,371,680,066	405,715,070

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí nhân công	158,994,165	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,000,000	122,748,367

Chi phí khác bằng tiền	-	
	188,994,165	122,748,367
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212,408,441	
Chi phí nhân công	1,337,781,236	1,750,771,910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361,804,750	113,352,000
Thuế, phí và lệ phí	47,873,568	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379,175,688	
Chi phí khác bằng tiền	805,100,742	430,470,599
	3,144,144,425	2,294,594,509
28 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	52,485,175	35,693,826
Các khoản khác	20,508,660	-
	72,993,835	35,693,826
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	26,536,804,246	11,653,377,737
Các khoản điều chỉnh tăng	642,662,813	456,128,265
- Chi phí thuê đất không hợp lý, hợp lệ	385,960,803	
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng	71,223,000	
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế	52,485,175	-
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	60,000,000	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	72,993,835	456,128,265
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	27,179,467,059	12,109,506,002
	5,435,893,412	2,421,901,200
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4,225,488,035	12,557,605,359
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4,225,488,035)	
	5,435,893,412	14,979,506,559
30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21,111,407,869	9,231,476,537
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21,111,407,869	9,231,476,537
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	350,000,000	53,900,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	171
---------------------------------	-----------	------------

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21,111,407,869	9,231,476,537
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21,111,407,869	9,231,476,537
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	350.000.000	53.900.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		296.100.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60	26

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212,408,441	
Chi phí nhân công	1,496.775.401	1.750.771.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.804.750	114.630.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,355,860,502	
Chi phí khác bằng tiền	852,974,310	553,218,966
	35,279,823,404	2,418,620,876

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,532,367,870	-	8,768,406,418	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185,034,122,487	-	293,824,684,924	-
Đầu tư dài hạn	649,082,660,000	(65,474,502,794)	649,082,660,000	(57,531,371,041)
	864,649,150,357	(65,474,502,794)	951,675,751,342	(57,531,371,041)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	16,180,000,000	293,138,473,090
Phải trả người bán, phải trả khác	252,979,548,142	3,042,704,922,251
Chi phí phải trả	21,277,808	759,025,984
	269,180,825,950	3,336,602,421,325

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	583,608,157,206	583,608,157,206
	-	-	583,608,157,206	583,608,157,206
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	591,551,288,959	591,551,288,959
	-	-	591,551,288,959	591,551,288,959

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và tương đương tiền	30,532,367,870	-	-	30,532,367,870
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182,013,216,698	3,020,905,789	-	185,034,122,487
Các khoản cho vay	-	-	-	-

	<u>212,545,584,568</u>	<u>3,020,905,789</u>	<u>-</u>	<u>215,566,490,357</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	8,768,406,418	-	-	8,768,406,418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128,878,396,835	164,946,288,089	-	293,824,684,924
	<u>137,646,803,253</u>	<u>164,946,288,089</u>	<u>-</u>	<u>302,593,091,342</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	16,180,000,000	-	-	16,180,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	115,143,237,775	137,836,310,367	-	252,979,548,142
Chi phí phải trả	21,277,808	-	-	21,277,808
	<u>131,344,515,583</u>	<u>137,836,310,367</u>	<u>-</u>	<u>269,180,825,950</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	293,138,473,090	-	-	293,138,473,090
Phải trả người bán, phải trả khác	3,018,781,842,806	23,923,079,445	-	3,042,704,922,251
Chi phí phải trả	759,025,984	-	-	759,025,984
	<u>3,312,679,341,880</u>	<u>23,923,079,445</u>	<u>-</u>	<u>3,336,602,421,325</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 20/01/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-DHĐCĐ/THĐ ngày 29/02/2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2020 số 11/2020/NQ-DHĐCĐ/THĐ ngày 15/08/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 272/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/11/2020. Tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu là 296.100.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 2.961.000.000.000 VND, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu ròng về từ đợt phát hành cổ phiếu là 2.960.751.500.000 VND. Công ty đã thực hiện thanh toán tiền mua cổ phần Công ty CP - ThaiGroup cho các cá nhân với số tiền là 2.954.000.000.000 VND, số tiền còn lại được bổ sung vốn lưu động của Công ty.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup (ThaiGroup) (*)	Công ty con
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	Công ty con
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty TNHH ĐT & PT Thành Long	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty TNHH Link Group	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	Công ty liên kết
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư TM Sunrise	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	Bên liên quan với Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5,427,509,973	105,452,419,273
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto		53,030,293,364
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	911,873,452	395,883,951
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	3,689,806,740	
- Công ty cổ phần thương mại Tplus quốc tế	825,829,781	
- Công ty TNHH Đầu tư TM Sunrise		52,026,241,958
Mua hàng hóa, dịch vụ	25,430,834,236	3,215,369,124
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	25,430,834,236	3,215,369,124
Giá vốn	31,946,684,814	4,649,406,067
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	31,946,684,814	4,649,406,067
Chi cho vay vốn	22,600,000,000	-
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	22,600,000,000	
Thu lại tiền cho vay	22,600,000,000	-
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	22,600,000,000	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	3,666,718,703	958,274,960
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto		-
- Công ty cổ phần thương mại Tplus quốc tế	1,877,386,368	
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	1,789,332,335	

- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành		958,274,960
Phải thu khác	2,946,288,089	193,946,288,089
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế		19,000,000,000
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	2,446,288,089	2,446,288,089
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD		10,000,000,000
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	500,000,000	162,500,000,000
Phải trả cho người bán	13,003,893,488	11,115,831,880
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	6,785,282,743	4,897,221,135
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	6,218,610,745	6,218,610,745
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	-	-
Phải trả khác	98,514,021,058	1,239,473,602,467
- Ông Nguyễn Đức Thụy		1,220,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam		826,531,605
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	10,529,496,034	18,647,070,862
- Công ty TNHH Xây dựng VINAKANTO	33,252,141,384	
- Công ty TNHH Đầu tư TM Sunrise	22,271,959,908	
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	32,460,423,732	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Từ 01/01/2021 đến
31/03/2021
VND

- Thu nhập của Tổng Giám đốc	81,010,650
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	179,488,598



Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, Ngày 19 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hưng
Tổng Giám đốc

Số: 20 /2021/THD-CV

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh
lệch lợi nhuận sau thuế

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng quý 1/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2021

Công ty cổ phần Thaiholdings giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2021 so với Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2020 tự lập như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021 theo báo cáo tài chính riêng của Thaiholdings là 21.111.407.869 đồng so với Lợi nhuận sau thuế quý 1/2020 là: 9.231.476.537 đồng tăng hơn 2 lần (tương ứng tăng 128%) so với quý 1/2020 .

Nguyên nhân là do:

- Mảng kinh doanh thực phẩm: Doanh thu Quý 1/2021 là 317 tỷ so với quý 1/2020 là 156 tỷ tăng 161 tỷ tương ứng 103%, Lợi nhuận thuần Quý 1/2021 là 38.9 tỷ so với lợi nhuận thuần quý 1/2020 là 12.8 tỷ tăng 26.2 tỷ tương ứng tăng 203%.

- Mảng cho thuê văn phòng: Doanh thu Quý 1/2021 là 37.1 tỷ so với quý 1/2020 là 30.8 tỷ tăng 161 tỷ tương ứng 491%, Lợi nhuận thuần Quý 1/2021 là 5.1 tỷ so với lợi nhuận thuần quý 1/2020 là 1.6 tỷ tăng 3.5 tỷ tương ứng tăng 217%.

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021 theo báo cáo tài chính hợp nhất là 367.614.775.009 đồng, Lợi nhuận sau thuế quý 1/2020 là: 9.231.476.537 đồng. Như vậy, Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tự lập quý 1/2021 tăng 3882% so với Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính Quý 1/2020.

Nguyên nhân là do:

- Năm 2020 Công ty cổ phần Thaiholdings chưa có báo cáo hợp nhất.

- Tháng 03/2021 Công ty cổ phần tập đoàn Thaingroup thực hiện việc chuyển nhượng Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm cho Công ty CP xi măng Xuân Thành Bình Phước với Tổng lợi nhuận khác từ việc chuyển nhượng nhà máy được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là: 571.400.964.949 đồng, trong đó Thaiholdings đang sở hữu 81.6% cổ phần của Thaingroup tương ứng với lợi nhuận khác Thaiholdings được ghi nhận là: 466.263.187.398 đồng.

Trên đây là giải trình nguyên nhân làm cho Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng tự lập và Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất tự lập Quý 1/2021 tăng trên 10% so với số liệu cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 1/2020 của Công ty cổ phần Thaiholdings.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Lưu: PC, TCHC, CBTT.

